TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 25-4-2019
V/v "Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Hiệp

Ông Trịnh Văn Hùng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2018/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: "Xin ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm: 1982; cư trú tại số B, Cao ốc S, TS, Phường A, Quận B, Thành phố Y, có mặt.

Bị đơn: Ông Lê Quang L, sinh năm: 1982; cư trú tại Ban quản lý dự án C, Khu D, thị trấn E, huyện Z, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Lê Minh K, sinh năm: 1951, bà Bùi Thị Thanh H1, sinh năm: 1957; cư trú tại số F, đường VH, Phường F, thành phố J, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo:

- Ông Lê Quang L, sinh năm: 1982 – Bị đơn.

- Vợ chồng ông Lê Minh K, sinh năm: 1951, bà Bùi Thị Thanh H1, sinh năm: 1957 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/02/2012, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của bà Vũ Thị H thì:

Bà và ông Lê Quang L kết hôn với nhau năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường G, thành phố K, tỉnh K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo bà H nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông L ít khi quan tâm chăm sóc vợ con, nhất là từ khi bà sinh con phải tự mình lo lắng chăm sóc con mặc dù ông L có điều kiện cũng không quan tâm, lại thường xuyên nhậu nhẹt, đi sớm về khuya. Ông L còn ghen tuông vô cớ nên có lần đã đánh bà và đe dọa, gây bất ổn về tinh thần cho bà. Ông L đã nhiều lần cam kết sửa đổi, bà đã tha thứ nhưng vẫn không thay đổi, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, khắc phục được. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nữa nên xin được ly hôn với ông L.

- Ông L cho rằng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng từ tháng 3/2011 do bất đồng quan điểm, từ khi vợ ông sinh con, ở nhà chăm sóc con không đi làm nữa. Do công việc của ông phải thường xuyên tiếp khách nên có lúc say xỉn nhưng bà H không thông cảm. Từ đó vợ chồng không có sự tôn trọng nhau nên mâu thuẫn này chủ yếu do bà H chứ bản thân ông vẫn có khả năng hàn gắn được, ông còn yêu thương bà H. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý.

Về con chung: có 01 con chung tên Lê PQ, sinh ngày 13/8/2007 hiện đang sống với bà H, khi ly hôn bà H và ông L đều yêu cầu được nuôi con. Bà H yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng, ông L không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Theo bà H thì tài sản chung vợ chồng gồm có:

- 01 căn nhà tại số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, Quận N, Thành phố Y đã được Ủy ban nhân dân quận N, Thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 cho ông Lê Quang L ngày 10/02/2009.

- 01 căn nhà tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng có diện tích nhà là 84m^2 đất ở là 100m^2, trong đó thuộc thửa đất số 244, TBĐ số F.136.III.B phường LS, thành phố X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA793851 do Ủy ban nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 09/02/2010 đứng tên ông Lê Quang L và bà.

- 01 lô đất có diện tích 114m^2 thuộc thửa 368 thuộc tờ bản đồ số F136.III tọa lạc tại Phường 1, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đứng tên ông Lê Quang L và bà theo Hợp đồng số 378, quyển số 5/TP/CC-SCT/HĐG do Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố X, tỉnh Lâm Đồng chứng nhận ngày 19/10/2007, số P804506.

Khi ly hôn bà H yêu cầu Tòa án chia khối tài sản trên theo quy định của pháp luật.

- Ông L cho rằng căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 10/02/2009 đứng tên chủ sở hữu ông Lê Quang L và căn nhà tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X có diện tích đất ở là 100m^2, trong đó diện tích nhà là 84m^2 thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số F.136.III.B, tọa lạc tại phường LS, thành phố X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA793851 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 09/02/2010 đứng tên ông Lê Quang L, bà Vũ Thị H được mua bằng tiền của cha, mẹ ông là ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1 và nhờ ông đứng tên hộ. Nay vợ chồng ông K, bà H1 yêu cầu ông và bà H trả lại 2 căn nhà và quyền sử dụng đất này thì ông đồng ý.

Đối với lô đất có diện tích 114m^2 thuộc thửa 368, tờ bản đồ số F136.III tọa lạc tại Phường 1, thành phố X đứng tên Lê Quang L và Vũ Thị H theo Hợp đồng số 378 quyển số 5/TP/CC-SCT/HĐG do Ủy ban nhân dân Phường 1, thành phố X chứng nhận ngày 19/10/2007, số P804506 là do cha, mẹ của ông mua và cho chung vợ chồng. Khi ly hôn ông yêu cầu Tòa án chia nhưng có xét đến công sức đóng góp của các bên.

* *Về nợ chung:* không có.

Ông Lê Minh K và bà Bùi Thị Thanh H1 trình bày: Ông bà không đồng ý với lời trình bày của bà H. Cả 03 diện tích đất ở và nhà ở nêu trên đều có nguồn gốc được mua bằng tiền của của vợ chồng ông, bà. Nay bà H và ông L ly hôn, vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý cho bà H và ông L diện tích đất tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X còn hai diện tích nhà, quyền sử dụng đất còn lại là của vợ chồng ông, bà mua và nhờ các con đứng tên hộ; yêu cầu ông L, bà H trả lại cho vợ chồng ông, bà.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 05/2013/HNGĐ-ST ngày 17/01/2013 Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "*Xin ly hôn*" của bà Vũ Thị H đối với ông Lê Quang L.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn giữa bà Vũ Thị H và ông Lê Quang L.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Lê PQ, sinh ngày 13/8/2007 cho bà Vũ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ khi án có hiệu lực cho đến khi con đến tuổi trưởng thành.

- *Về tài sản chung*:

Bác toàn bộ yêu cầu của ông Lê Minh K và bà Bùi Thị Thanh H1 về việc đòi tài sản. Giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng 03 tài sản sau:

+ Căn nhà tại số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 10/02/2009 đứng tên chủ sở hữu ông Lê Quang L.

+ Căn nhà tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X có diện tích đất ở là 100m^2, trong đó diện tích nhà là 84m^2 thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số F.136.III.B, phường LS, thành phố X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA793851 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 09/02/2010 đứng tên ông Lê Quang L và bà Vũ Thị H.

+ Thửa đất số 368 diện tích 114m^2 thuộc tờ bản đồ số F136.III tọa lạc tại Phường 1, thành phố X đứng tên ông Lê Quang L và bà Vũ Thị H theo Hợp đồng số 378, quyển số 5/TP/CC-SCT/HĐG do Ủy ban nhân dân Phường 01, thành phố X chứng nhận ngày 19/10/2007, số P804506.

Ông L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu sử dụng các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Ông L có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị H số tiền chia tài sản chung là 1.314.000.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/01/2013 ông L, vợ chồng ông K, bà H1 kháng cáo không đồng ý chia cho bà H được hưởng 1/3 giá trị tài sản chung và không đồng ý xác định nhà và đất tại số 108/17/27A, đường PVC, quận N, Thành phố Y là tài sản chung của vợ chồng ông L, bà H.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Quang L và vợ chồng ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1, sửa án sơ thẩm. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và con chung: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản:

- Xác định căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 10/02/2009 đứng tên chủ sở hữu ông Lê Quang L là tài sản riêng của ông Lê Quang L. Ông L được quyền sở hữu, sử dụng tài sản này.

- Giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

+ Căn nhà tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X có diện tích đất ở là 100m^2, trong đó diện tích nhà là 84m^2 thuộc thửa đất số 244, tờ bản đồ số F.136.III.B, phường LS, thành phố X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA793851 do Ủy ban nhân dân thành phố X cấp ngày 09/02/2010 đứng tên ông Lê Quang L và bà Vũ Thị H.

+ Thửa đất số 368 diện tích 114m^2 thuộc tờ bản đồ số F136.III tọa lạc tại Phường 01, thành phố X theo Hợp đồng số 378 quyển số 5/TP/CC-SCT/HĐG do Ủy ban nhân dân Phường 01, thành phố X chứng nhận ngày 19/10/2007, số P804506 đứng tên ông Lê Quang L và bà Vũ Thị H.

Ông L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, sử dụng các tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Ông L có trách nhiệm thanh toán cho bà Vũ Thị H số tiền chia tài sản chung là 500.000.000đ.

Bản án còn tuyên về lãi suất, án phí, trách nhiệm thi hành án của đương sự.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 10/2018/HNGĐ-PT ngày 09/02/2018 Tòa án nhân cấp cao tại Thành phố Y hủy một phần Bản án số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giải quyết liên quan đến tài sản là căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa,

Ông L vẫn giữ nguyên kháng cáo. Vợ chồng ông K, bà H1 rút kháng cáo.

Bà Vũ Thị H đồng ý nhận chỉ nhận 1.700.000.000đ trong tổng trị giá căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận việc rút kháng cáo của vợ chồng ông K, bà H1, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, xác định căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y là tài sản chung của ông L, bà H trong thời kỳ hôn nhân; buộc ông L phải thanh toán cho bà H một phần giá trị căn nhà vừa nêu là 1.700.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án nói trên đã được Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm vào ngày 26/4/2013; Bản án chỉ bị hủy một phần về việc giải quyết đối căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y; các phần khác của Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/4/2013.

[2] Đối với việc tranh chấp căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y thì thấy rằng: căn nhà vừa nêu được Ủy ban nhân dân quận N, Thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 ngày 10/02/2009 cho ông Lê Quang L. Vợ chồng ông K, bà H1 cho rằng chỉ nhờ con trai là ông L đứng tên hộ đối với căn nhà này nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Qua kết quả xác minh tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận N, Thành phố Y thì cũng thể hiện khi tiến hành nhận chuyển nhượng căn nhà này, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc ông L đứng tên hộ cho cha, mẹ; cả vợ chồng ông K, bà H1 và ông L đều thừa nhận không có chứng cứ về việc đứng tên hộ và cũng không ai có đề cập gì về việc tặng cho riêng ông L, ông L cũng không chứng minh được là đươc cha, mẹ tặng cho riêng. Do vậy cần xác định căn nhà này là tài sản chung của ông L, bà H; việc ông L, vợ chồng ông K, bà H1 cho rằng căn nhà này là tài sản của vợ chồng ông K, bà H1 và nhờ ông L đứng tên hộ; yêu cầu phải trả lại nhà cho vợ chồng ông K, bà H1 là không có cơ sở xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, vợ chồng ông K, bà H1 xin rút kháng cáo, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần chấp nhận.

[3] Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì:

"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thoả thuận.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất.

3. Trong trường hợp không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó là tài sản chung".

[3] Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Hơn nữa, Khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật này; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này".

Như vậy căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y mặc dù chỉ đứng tên ông L; tuy nhiên hợp đồng chuyển nhượng được ông L thực hiện trong thời kỳ hôn nhân (năm 2008); bản thân bà H cho rằng lúc này bà không đứng tên là do lúc chuyển nhượng bà không có hộ khẩu tại Thành phố Y nên để chồng đứng tên một mình đối với tất cả các tài sản chung; do đó cần xác định đây là tài sản chung của ông L, bà H phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn cần phải được xem xét chia cho bà H.

[4] Theo chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai thì tổng giá trị tài sản là 6.037.300.000đ. Theo ông L sau khi Bản án số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp luật thì ông đã tiến hành sửa chữa với chi phí cụ thể theo chứng thư thẩm định giá là 625.666.500đ. Bà H cũng thừa nhận có việc sửa chữa này, đồng

ý trừ chi phí sửa chữa trước khi chia tài sản chung, do vậy cần xác định giá trị tài sản tranh chấp là: 6.037.300.000đ – 625.666.500đ = 5.411.613.500đ.

[5] Quá trình giải quyết tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm lần đầu thì bà H yêu cầu được chia 1/3 giá trị tài sản chung và nhận bằng tiền, xét yêu cầu này là có cơ sở chấp nhận; như trên vừa phân tích thì 1/3 giá trị tài sản chung của căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y là 1.803.871.166đ (5.411.613.500đ/3). Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm lần thứ hai, bà H yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản tranh chấp là không phù hợp bởi lẽ sau khi xét xử sơ thẩm bà H không có đơn kháng cáo, việc yêu cầu chia ½ giá trị tài sản nói trên là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không có căn cứ xem xét. Tại phiên tòa hôm nay bà H đồng ý chỉ nhận số tiền 1.700.000.000đ; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên cần ghi nhận. Giao cho ông L được sở hữu, sử dụng căn nhà và quyền sử dụng đất nói trên đồng thời được quyền sở hữu các công trình ông L đã sửa chữa, tôn tạo sau khi Bản án số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp lực pháp luật.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L, chấp nhận việc rút kháng cáo của vợ chồng ông K, bà H1, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời *"Cấm dịch chuyển quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp"* đối với căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y đứng tên ông Lê Quang L. Tòa án đã có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 22/2018/QĐ-BPKCTT ngày 03/12/2018 cấm chuyển dịch tài sản nói trên. Xét việc yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn là phù hợp với các quy định của pháp luật, để đảm bảo cho việc thi hành án sau này, cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vừa nêu.

[7] Về chi phí tố tụng: tại giai đoạn xét xử phúc thẩm lần hai, bà H có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp. Tổng chi phí là 40.220.000đ bà H đã nộp đủ và đã được Tòa án quyết toán xong, tại phiên tòa bà H đồng ý chịu toàn bộ chi phí này nên cần ghi nhận.

[8] Về án phí:

- Do yêu cầu độc lập của vợ chồng ông K, bà H1 không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.Tuy nhiên tại thời điểm xét xử hiện nay, vợ chồng ông K, bà H1 đã trên 60 tuổi, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi nên cần áp dụng quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho đương sự.

- Bà H và ông L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được nhận. Sau khi Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp luật thì đương sự đã thi hành án, kể cả phần án phí chia tài sản của khối tài sản hiện đang tranh chấp và án phí đối với khối tài sản là căn nhà tại số 18C, đường PNT (tên đường mới là TT), phường LS, thành phố X và thửa đất số 368 diện tích 114m^2 thuộc tờ bản đồ số F136.III tọa lạc tại Phường 1, thành phố X do vậy cần phải tính toán lại án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mà bà H và ông L được nhận trong Bản án số 10/2013/HNGĐ-PT nói trên và án phí tương ứng với giá trị tài sản mà bà H và ông L được nhận trong vụ án này để buộc các đương sự phải chịu là phù hợp.

Đối với hai khối tài sản ở thành phố X; tổng giá trị theo kết quả định giá là 1.196.717.000đ; bà Hoàn được chia bằng giá trị là 500.000.000đ, tổng cộng giá trị tài sản mà bà H phải chịu là 2.200.000.000đ, tổng giá trị tài sản ông L được nhận là 4.408.330.500đ nên căn cứ vào đây để tính án phí cho các đương sự.

Như vậy án phí bà H phải chịu là 72.000.000đ + 2% x 200.000.000đ = 76.000.000đ; án phí ông L phải chịu là 112.000.000đ + 0,1% x 408.330.500đ = 112.408.330đ.

Đối với các khoản án phí khác (án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con) đã được giải quyết tại Bản án số 10/2013/HNGĐ-PT nói trên và đã được Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng tổ chức thi hành án xong nên không đề cập.

Do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 295, Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn Điều 27, 95, 98 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 34, các Khoản 1, Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Khoản 2 Điều 29, Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Quang L;

Chấp nhận việc rút kháng cáo của vợ chồng ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1.

Sửa Bản án sơ thẩm về phần tranh chấp tài sản chung đối với căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y.

Tuyên xử:

1. Xác định căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y là tài sản chung của ông Lê Quang L và bà Vũ Thị H.

2. Ông Lê Quang L được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà số 108/17/27A, đường PVC, Phường M, quận N, Thành phố Y (đã được Ủy ban nhân dân quận N, Thành phố Y cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 797642689701190 ngày 10/02/2009 đứng tên ông Lê Quang L) và được quyền sở hữu các công trình mà ông L đã sửa chữa, tôn tạo sau khi Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 10/2013/HNGĐ-PT ngày 26/4/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng có hiệu lực pháp lực pháp luật.

3. Buộc ông Lê Quang L phải thanh toán cho bà Vũ Thị H số tiền 1.700.000.000đ (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của vợ chồng ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1.

5. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 22/2018/QĐ-BPKCTT ngày 03/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để đảm bảo cho việc thi hành án.

6. Về chi phí tố tụng: bà Vũ Thị H nhận chịu 40.220.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá (đã quyết toán xong).

7. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Vũ Thị H phải chịu 76.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 24.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm đã thi hành theo Quyết định số 874/QĐ-CCTHA ngày 19/6/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; bà H còn phải nộp 52.000.000đ.

Ông Lê Quang L phải chịu 112.408.330đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 31.868.680đ án phí Dân sự sơ thẩm đã thi hành theo Quyết định số 873/QĐ-CCTHA ngày 19/6/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; ông L còn phải nộp 80.539.650đ.

Miễn án phí Dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1; vợ chồng ông K, bà H1 được nhận lại số tiền 22.500.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/08076 ngày 13/8/2012; đã được giải quyết tại Quyết định số 876/QĐ-CCTHA ngày 19/6/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

- Án phí phúc thẩm:

Ông Lê Quang L không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vợ chồng ông Lê Minh K, bà Bùi Thị Thanh H1 được nhận lại số tiền 200.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/08335 ngày 06/02/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng; đã được giải quyết tại Quyết định số 876/QĐ-CCTHA ngày 19/6/2013 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố X, tỉnh Lâm Đồng.

8. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Lâm Đồng;
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng;
- TAND thành phố X, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS thành phố X, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Huỳnh Châu Thạch